

BẢN CÁO BẠCH

(Số: 50./KISCV)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số 63./GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14.../...4.../2020)



Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại www.kisvn.vn từ ngày chào bán

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Hoàng Anh Việt - Phòng Chứng khoán phái sinh

Số điện thoại: 028.3914.8585 (Ext: 1114)

Email: viet.ha@kisvn.vn

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang số 1 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.06
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: HPG.
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu thực hiện: châu Âu.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: Tiền.
- Thời hạn: 5 tháng.
- Ngày đáo hạn: 5 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1.
- Giá thực hiện: Trong khoảng từ thấp hơn 5% đến cao hơn 10% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 1.200 - 2.000 đồng/chứng quyền.
- Tổng số lượng chào bán: 4.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chào bán dự kiến: 8.000.000.000 đồng.
- Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 4.000.000.000 đồng.

NGÂN HÀNG NHẬN KÝ QUỸ TÀI SẢN BẢO ĐẢM THANH TOÁN

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH NAM KỲ KHƠI NGHĨA

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TPHCM

Địa chỉ: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TPHCM

Điện thoại: (028) 3832 9129 Fax: (028) 3834 2957 Website: www.aisc.com.vn

MỤC LỤC

	Trang
I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	1
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	3
III. CÁC KHÁI NIỆM.....	3
IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ	5
V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	7
VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM	17
VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM.....	28
VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN	31
IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH.....	31
X. CAM KẾT.....	31
XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ	32
XII. PHỤ LỤC.....	32

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền), các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền không nên hiểu việc phát hành chứng quyền như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền

- Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành: Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền trên thị trường và chứng quyền này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền.

- Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

- Rủi ro chứng quyền bị hủy niêm yết: Trong trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, chứng quyền sẽ bị hủy niêm yết. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy trước ngày đáo hạn.

- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cẩn trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: Tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền này.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

- Rủi ro đầu tư chung: Người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá chứng quyền và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền: Do chứng quyền có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền.

- Rủi ro về giá: Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền. Sự thay đổi giá của chứng quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền.

- Rủi ro từ tính đòn bẩy: Đầu tư vào chứng quyền chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền tại mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền đó. Thanh khoản của chứng quyền phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị

trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền sẽ sôi động.

- Rủi ro về thuế: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không thực hiện chuyển nhượng chứng quyền trước ngày đáo hạn được quy định theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm. Các trường hợp cụ thể được nêu tại mục 8, phần VI trong Bản cáo bạch này.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không có quyền lợi như cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở, bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

- Một số sự kiện xảy ra (bao gồm phát hành cổ phiếu thường hoặc phân phối tiền bởi công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- Ông: Park Won Sang, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.
- Bà: Trương Thị Kim Dung, Chức vụ: Kế toán trưởng.
- Ông: Lê Tích Đức, Chức vụ: Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ.
- Ông: Lee Dong Hyun, Chức vụ: Trưởng bộ phận Chứng khoán phái sinh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Chúng tôi có thể cập nhật hoặc sửa đổi Bản cáo bạch này trong quá trình phát hành chứng quyền để đảm bảo đúng các quy định được ban hành. Bất kỳ sự cập nhật bổ sung nào sẽ được công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- **Chứng quyền có bảo đảm** (sau đây gọi tắt là chứng quyền) là hợp đồng giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng quyền được định nghĩa theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.

- **Chứng khoán cơ sở** là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- **Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở** là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- **Tổ chức phát hành chứng quyền** là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền.
- **Ngân hàng lưu ký** là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- **Người sở hữu chứng quyền** là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của tổ chức phát hành và không phải là tổ chức phát hành chứng quyền.
- **Chứng quyền mua** là loại chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo mức giá thực hiện hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.
- **Chứng quyền kiểu châu Âu** là chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.
- **Giá thực hiện** là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.
- **Tỷ lệ chuyển đổi** cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.
- **Ngày đáo hạn** là ngày cuối cùng mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện chứng quyền.
- **Ngày giao dịch cuối cùng** là ngày giao dịch trước hai (02) ngày so với ngày đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm và là ngày cuối cùng mà chứng quyền còn được giao dịch. Trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết, ngày giao dịch cuối cùng của chứng quyền trùng với ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán cơ sở.
- **Chứng quyền đang lưu hành** là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.
- **Chứng quyền chưa lưu hành** là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của tổ chức phát hành.
- **Chứng quyền có lãi (ITM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá của chứng khoán cơ sở.
- **Chứng quyền lỗ (OTM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá của chứng khoán cơ sở.
- **Chứng quyền hòa vốn (ATM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở.

- **Vị thế mở chứng quyền** của tổ chức phát hành bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

- **Delta** là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\text{Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

- **Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền** là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn. Giá thanh toán do Sở Giao dịch Chứng khoán tính toán và công bố.

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam trong năm 2019 đã đạt được kết quả ấn tượng trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm, căng thẳng thương mại Mỹ-Trung và vấn đề chính trị làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu. Cụ thể GDP tăng trưởng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011; Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp 2,73%, thấp hơn mục tiêu đề ra là 4%; Vốn FDI đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt hơn 500 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp; Môi trường kinh doanh, đầu tư được cải thiện mạnh mẽ. Từ những thành quả đạt được trong năm 2019, kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tích cực hơn trong 2020. Trong năm 2020, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 6,8%; Mục tiêu lạm phát tiếp tục dưới 4%; Bội chi ngân sách nhà nước là 3,44% GDP; Nợ công không quá 54,3% GDP. Bên cạnh đó, các mục tiêu của năm 2020 còn có: Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 7%; Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 3%; Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 33% - 34% GDP; Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chính sách, pháp luật. Dù vậy, những bất ổn về chính trị, chiến tranh thương mại, bảo hộ hàng hóa, ... trên thế giới sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ lên nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020, nhiều dự báo về những tiềm ẩn khó khăn, thách thức đối với kinh tế đất nước.

2. Thị trường chứng khoán Việt Nam và cơ hội đầu tư

Kết thúc năm 2019, VN-Index tăng gần 8% so với năm trước. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019 có khởi đầu tương đối khởi sắc với chỉ số VN-Index đi lên liên tục và vượt ngưỡng tâm lý quan trọng 1.000 điểm hai lần trong năm vào tháng 3 và tháng 11. Tuy nhiên, thị trường sau đó không duy trì được sự hưng phấn và rơi sâu về 950 điểm. Vào những tháng cuối năm 2019, thị trường có phần ổn định hơn, tiếp tục quá trình tích lũy định hình xu hướng mới. Theo đó, thanh khoản của thị trường cũng giảm 29% so với năm 2018. Ngoài ra, thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2019 cũng có những sự kiện nổi bật: Dòng vốn ngoại mua ròng trên thị trường cổ phiếu Việt Nam năm 2019 hơn 2,7 tỷ USD; Danh mục chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ vào cuối năm 2019 là 36,4 tỷ USD, tăng so với mức hơn

34 tỷ USD của năm 2018; Quy mô Thị trường chứng khoán 2019 cũng tăng hơn 10% so với năm 2018; Thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát triển bùng nổ, tính đến hết 2019, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã tương đương 10,26% GDP; Luật Chứng khoán mới được Quốc hội thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021, đánh dấu bước tiến quan trọng của thị trường chứng khoán Việt Nam; Chứng quyền có bảo đảm - Sản phẩm phái sinh thứ hai được chính thức đi vào hoạt động và giao dịch trên thị trường kể từ tháng 6 năm 2019, tạo nên sự đa dạng lựa chọn cho nhà đầu tư. Tính đến tháng 12/2019, tổng khối lượng giao dịch bình quân của chứng quyền đạt 2,81 triệu chứng quyền, giá trị giao dịch bình quân đạt 7,44 tỷ đồng.

Theo đó, thị trường Việt Nam có cơ hội bức phá để xác lập mức cao mới dựa trên những nền tảng sau:

- Tăng trưởng GDP và lợi nhuận doanh nghiệp duy trì mức cao.
- Chính sách tiền tệ vẫn theo hướng nới lỏng.
- Đẩy mạnh lộ trình nâng cấp thị trường chứng khoán: Triển khai nới room cho nhà đầu tư nước ngoài, IPO và niêm yết mới của nhiều doanh nghiệp lớn, phát triển thêm những sản phẩm mới như Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và Chứng quyền có bảo đảm cũng như đặt mục tiêu được nâng hạng lên thị trường mới nổi.
- Thoái vốn nhà nước tiếp tục được triển khai với qui mô lớn.
- Khối ngoại giữ vị thế mua ròng với sự tham gia gia tăng của các quỹ đầu tư hiện hữu và mới.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền

Cùng với các kênh đầu tư hiện nay là cổ phiếu và hợp đồng tương lai chỉ số, chứng quyền có bảo đảm mang đến cho nhà đầu tư một cơ hội đầu tư mới với nhiều lợi thế nổi bật như: cố định khoản lỗ tối đa, tính đòn bẩy, chi phí đầu tư thấp, không phải ký quỹ giao dịch, giao dịch và thanh toán dễ dàng...

Chứng quyền là một sản phẩm phù hợp với các nhà đầu tư ưa thích rủi ro, trong đó tác động đòn bẩy chính là điểm hấp dẫn nhất của sản phẩm này. Với chi phí mua chứng quyền thấp, mức biến động của chứng quyền như là cổ phiếu cơ sở và tính chất đòn bẩy sẽ làm gia tăng tỷ suất lợi nhuận cho nhà đầu tư. Trong suốt thời hạn chứng quyền có hiệu lực, khi giá cổ phiếu cơ sở biến động đúng như dự đoán, nhà đầu tư sẽ thu được lợi nhuận rất lớn so với khoản chi phí đã đầu tư.

Việc đặt lệnh giao dịch mua, bán chứng quyền được thực hiện tương tự như giao dịch cổ phiếu. Những nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch cổ phiếu thông thường sẽ được sử dụng tài khoản này để giao dịch chứng quyền. Thời gian giao dịch, phương thức giao dịch, các loại lệnh áp dụng cho chứng quyền tương tự như cổ phiếu. Sau khi sở hữu chứng quyền, nhà đầu tư có quyền bán lại chứng quyền thông qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bên cạnh lợi ích được tạo ra bởi yếu tố đòn bẩy, nhà đầu tư cần hiểu được các rủi ro khi giao dịch chứng quyền đồng thời xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của bản thân trước khi quyết định đầu tư.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

a) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được thành lập ngày 05/07/2007 theo Quyết định số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/07/2007 với vốn điều lệ là 135 tỷ đồng, từ tháng 01/2015 KIS Việt Nam đã tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng. Công ty được đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, cùng với đội ngũ Ban Giám đốc và các chuyên viên có nền tảng kiến thức chuyên sâu và bề dày kinh nghiệm về môi trường kinh doanh và mạng lưới quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước.

- 17/07/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK.

- 17/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 57/QĐ-SGDHCM.

- 28/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 215/QĐ-TTGDHN.

- 12/06/2008 Công ty Chứng khoán Gia Quyền là Công ty Đại chúng, theo Công văn số 1142/UBCK-QLPH ngày 13/06/2008 của UBCKNN.

- 20/06/2008 Thành lập và khai trương Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 439/QĐ-UBCK.

- 10/07/2008 Chi nhánh Hà Nội chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 34/GCNTVLK-CN.

- 18/08/2010 Phát hành tăng vốn điều lệ từ 135 tỷ đồng lên 263,646 tỷ đồng theo Quyết định số 662/QĐ-UBCK và đợt phát hành tăng vốn hoàn tất vào ngày 17/12/2010 theo giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK.

- Ngày 21/3/2012 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011. Ngày 24/03/2012 Công ty chính thức đổi tên của Chi nhánh thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 265/QĐ-UBCK ngày 24/03/2011.

- Ngày 08/7/2011 Công ty chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011.

- Ngày 29/02/2012 Chi nhánh Hà Nội chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 193/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29/02/2012.

- Ngày 09/01/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 01/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng.

- Ngày 22/04/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 20/GPĐC-UBCK, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- Ngày 01/06/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Bà Triệu theo Quyết định số 458/QĐ-UBCK.

- Ngày 08/07/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Nguyễn Tri Phương theo Quyết định số 577/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/07/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Láng Hạ theo Quyết định số 671/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/09/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch theo Quyết định số 935/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/02/2017 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hủy đăng ký công ty đại chúng từ ngày 03/01/2017.

- Ngày 09/08/2017 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 38/GPĐC-UBCK, thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Park Won Sang.

- Ngày 11/06/2018 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 42/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.897.011.000.000 đồng.

b) Cơ cấu tổ chức & cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- Công ty có mô hình quản trị bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

- Thẩm quyền cao nhất Công ty là Đại hội đồng cổ đông, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần.

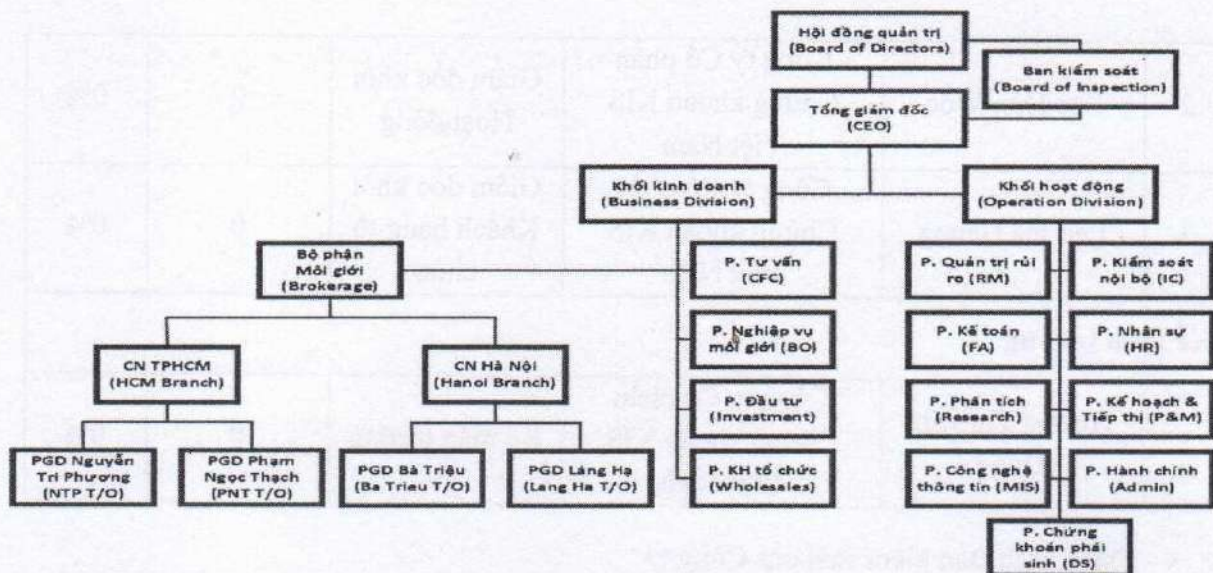
- Hội đồng quản trị Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

- Hội đồng Quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2018-2019 gồm 3 thành viên do ông Park Won Sang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

- Ban kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ban Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, gồm 1 Tổng Giám đốc. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của Công ty thông qua các Giám đốc phụ trách Khối, Giám đốc Chi nhánh và các Trưởng bộ phận.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



c) Công ty mẹ của Công ty

STT	Cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Ngành nghề kinh doanh/ hoạt động	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	27-1 Yeouido-dong, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Đầu tư tài chính, chứng khoán	188.300.191	99,626%

d) Danh sách người có liên quan của Công ty

- Danh sách Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ
Thành viên Hội đồng quản trị					
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%
2	Lee Seung Hyun	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
3	Han Joon Ho	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
Ban Giám đốc					
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%

2	Lee Hun Woo	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Hoạt động	0	0%
3	Lee Jae Heung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	0	0%
Kế toán trưởng					
1	Trương Thị Kim Dung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Kế toán trưởng	0	0%

- Danh sách Ban kiểm soát của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Hoàng Anh Việt	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
2	Cho Hun Hee	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
3	Hoàng Huy	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

- Danh sách Cổ đông nắm giữ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

STT	Họ và tên	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Korea Investment & Securities Co., Ltd.	27-1 Yeouido-dong, Yeong Deungpo-gu, Seoul, Republic of Korea	188.990.716	99,626%

- Danh sách Người thực hiện công bố thông tin

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%

e) Thông tin về Ban Giám đốc của Công ty

Vị trí	Họ tên	Tóm tắt lý lịch
Tổng Giám đốc	Park Won Sang	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Thạc sỹ. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 01/1991 - 12/1999: Nhân viên - Ngân hàng tín dụng Hàn Quốc. - 01/2000 - 05/2000: Nhân viên - Công ty Woori Camtech. - 06/2000 - 09/2003: Nhân viên - Công ty Winz Consulting. - 11/2003 - 03/2004: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Công ty Chứng khoán Dongwon. - 04/2005 - 03/2006: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Tập đoàn tài chính Dongwon. - 04/2006 - 02/2013: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 03/2013 - 12/2014: Trưởng phòng Chiến lược - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2015 - 12/2015: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía tây sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2016 - 03/2017: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía bắc sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 04/2017 - nay: Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khối Hoạt động	Lee Hun Woo	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 06/1999 - 12/2015: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc.

		- 02/2016 - nay: Giám đốc khối Hoạt động - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	Lee Jae Heung	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 11/2005 - 12/2018: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2019 - nay: Giám đốc khối Khách hàng tổ chức - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Trưởng bộ phận Chứng khoán phái sinh	Lee Dong Hyun	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 04/2014 - 12/2018: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2019 - nay: Trưởng bộ phận Chứng khoán phái sinh - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

f) Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền

STT	Họ tên	Phòng ban	Chức vụ	Số năm kinh nghiệm
1	Nguyễn Quỳnh Nga	Quản trị rủi ro	Trưởng bộ phận	13 năm
2	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Phó bộ phận	6 năm

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành

a) Tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty

- Công ty đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường chứng khoán bao gồm:
 - + Môi giới chứng khoán;
 - + Tự doanh chứng khoán;
 - + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - + Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - + Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nêu trên, Công ty cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu (đơn vị: nghìn đồng)	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	Quý 3/2019	Quý 4/2019
Tổng giá trị tài sản	2.404.730.989	2.662.739.816	10,7%	3.518.328.615	3.630.290.232	3.556.956.504
Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh	204.159.987	298.762.364	46,3%	167.358.372	107.430.739	133.523.434
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	6.769.646	87.323.552	1189,9%	72.055.954	47.724.917	46.535.713
Lợi nhuận khác	507.363	15.151	-97,0%	49.713	24.186	54.068
Lợi nhuận trước thuế	7.277.008	87.338.703	1100,2%	72.105.651	47.749.103	46.589.781
Lợi nhuận sau thuế	2.402.482	69.181.203	2779,6%	57.494.597	38.199.283	36.117.473

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty)

b) Danh sách các chứng quyền có bảo đảm Công ty đã phát hành

i. Các chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành trên thị trường

Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Loại chứng quyền	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành lần đầu	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.02	CVNM 1902	VNM	Mua	6	26/3/2020	5.000.000	1.840	10:1	133.333
Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.01	CVJC 1901	VJC	Mua	5	26/2/2020	5.000.000	1.800	10:1	145.678
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.03	CHPG 1909	HPG	Mua	6	15/05/2020	5.000.000	1.800	2:1	24.680
Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.02	CMSN 1902	MSN	Mua	6	15/05/2020	2.000.000	3.000	5:1	77.889

Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.02	CVIC 1903	VIC	Mua	6	15/05/2020	4.000.000	2.100	10:1	123.000
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.02	CVRE 1903	VRE	Mua	6	15/05/2020	4.000.000	2.700	2:1	35.789
Chứng quyền. ROS.KIS.M. CA.T.01	CROS 2001	ROS	Mua	6	19/06/2020	10.000.000	1.500	4:1	26.468
Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.01	CHDB 2001	HDB	Mua	6	19/06/2020	5.000.000	2.000	2:1	29.099
Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.02	CDPM 2001	DPM	Mua	6	19/06/2020	2.000.000	1.000	2:1	14.567
Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.02	CSTB 2001	STB	Mua	6	19/06/2020	5.000.000	1.500	1:1	10.999
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.03	CVRE 2001	VRE	Mua	9	21/09/2020	8.000.000	1.500	4:1	36.789
Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.03	CDPM 2002	DPM	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	1.700	1:1	15.252
Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.02	CHDB 2003	HDB	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	2.700	2:1	32.123
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.04	CHPG 2002	HPG	Mua	11	16/12/2020	3.000.000	1.700	2:1	29.999
Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.03	CMSN 2001	MSN	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	2.300	5:1	65.789
Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.02	CNVL 2001	NVL	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	2.300	4:1	65.888
Chứng quyền. SBT.KIS.M. CA.T.02	CSBT 2001	SBT	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	2.900	1:1	21.111

Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.03	CSTB 2002	STB	Mua	11	16/12/2020	3.000.000	1.700	1:1	11.888
Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.02	CVHM 2001	VHM	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	3.100	5:1	94.567
Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.03	CVIC 2001	VIC	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	3.800	5:1	126.468
Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.02	CVJC 2001	VJC	Mua	11	16/12/2020	2.000.000	2.400	10:1	173.137
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.03	CVNM 2002	VNM	Mua	11	16/12/2020	3.000.000	3.200	5:1	141.111
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.04	CVRE 2003	VRE	Mua	11	16/12/2020	3.000.000	3.000	2:1	37.999

ii. Các chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết

iii. Các chứng quyền có bảo đảm đã đáo hạn

Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Loại chứng quyền	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.02	CHPG 1906	HPG	Mua	3	14/11/2019	5.000.000	1.500	2:1	28.088
Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.01	CVIC 1901	VIC	Mua	3	14/11/2019	2.000.000	1.960	5:1	140.888
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.01	CVRE 1901	VRE	Mua	3	14/11/2019	5.100.000	1.900	2:1	40.888
Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.01	CMSN 1901	MSN	Mua	3	14/11/2019	1.800.000	1.920	5:1	88.888

Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.01	CHPG 1902	HPG	Mua	6	11/12/2019	12.000.000	1.000	5:1	41.999
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.01	CVNM 1901	VNM	Mua	6	13/12/2019	14.000.000	1.200	10:1	156.285
Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.01	CDPM 1901	DPM	Mua	4	09/01/2020	900.000	1.900	1:1	13.988
Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.01	CSTB 1901	STB	Mua	4	09/01/2020	4.500.000	1.390	1:1	10.888
Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.01	CNVL 1901	NVL	Mua	5	7/2/2020	5.000.000	1.900	4:1	62.088
Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.01	CVHM 1901	VHM	Mua	5	7/2/2020	5.000.000	3.100	4:1	89.888
Chứng quyền. SBT.KIS.M. CA.T.01	CSBT 1901	SBT	Mua	3	14/02/2020	2.000.000	1.500	1:1	21.212

3. Tình hình tài chính (Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2019 đã soát xét của Công ty)

- Công ty đã thanh toán thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.
- Công ty đã thực hiện đầy đủ các khoản phải nộp theo luật định.
- Tổng dư nợ vay giao dịch ký quỹ: 2.493.480.862.602 đồng.
- Tổng giá trị các khoản cho vay: 2.526.451.031.578 đồng (bao gồm cả khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán).
- Tổng nợ phải trả: 1.494.371.519.056 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.897.011.000.000 đồng.
- Tổng nguồn vốn: 3.518.328.614.698 đồng.
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chỉ tiêu về an toàn tài chính			
- Giá trị vốn khả dụng (đồng)	1.169.615.499.488	2.031.183.498.819	2.069.797.239.085
- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) (đồng)	259.896.994.473	238.231.220.766	264.462.676.064
- Tỷ lệ vốn khả dụng: <u>Giá trị vốn khả dụng</u> Tổng rủi ro	450%	853%	783%
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	182,4%	373,7%	231,3%
- Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	182,4%	373,7%	231,3%
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	53,7%	26,1%	42,5%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	116,1%	35,4%	73,8%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,2%	23,2%	34,4%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,2%	3,5%	2,8%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,1%	2,6%	1,6%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	30,2%	56,3%	65,7%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	22	447	303

(Nguồn: Báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty)

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.06.
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: HPG.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.
- Loại chứng quyền: Mua.

- Kiểu chứng quyền: châu Âu.
- Phương thức thanh toán thực hiện quyền: Tiền.
- Thời hạn: 5 tháng.
- Ngày đáo hạn: 5 tháng kể từ ngày chào bán.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 2:1.
- Giá thực hiện: Trong khoảng từ thấp hơn 5% đến cao hơn 10% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.
- Khoảng giá chào bán dự kiến: 1.200 - 2.000 đồng/chứng quyền.
- Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán: 4.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán: 8.000.000.000 đồng.
- Tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến: 4.000.000.000 đồng.
- Công ty áp dụng mô hình Black-Scholes để có giá chào bán của chứng quyền:

$$C = \frac{N(d_1) \times S - N(d_2) \times X \times e^{-rT}}{k}$$

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá chào bán của chứng quyền mua (đồng);

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền (đồng);

S: Giá chứng khoán cơ sở (đồng);

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm, là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền/ 365;

r: Lãi suất phi rủi ro tính theo năm, là lãi suất trái phiếu chính phủ (%);

σ : Độ biến động kỳ vọng tính theo năm của giá chứng khoán cơ sở (%);

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

- Các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes tại ngày tính toán 11/03/2020:

Tham số	Giá trị
Giá chứng khoán cơ sở (S) (đồng)	23.300
Giá thực hiện (X) (đồng)	Trong khoảng từ thấp hơn 5% đến cao hơn 10% so với giá tham

	chiều của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành
Thời hạn của chứng quyền (T)	0,42
Lãi suất phi rủi ro (r)	1,7786%
Độ biến động kỳ vọng thấp nhất (σ)	42,23%
Độ biến động kỳ vọng cao nhất (σ)	70,60%
Tỷ lệ chuyển đổi (k)	2

- Giải thích các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes:
- + Giá chứng khoán cơ sở (S): Là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán.
- + Giá thực hiện (X): Là mức giá tương đương việc nhà đầu tư được quyền mua chứng khoán cơ sở khi chứng quyền đáo hạn.
- + Thời hạn của chứng quyền (T): Được tính dựa trên thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm. Ví dụ Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.01 được chào bán vào ngày 11/06/2019 và đáo hạn vào ngày 11/12/2019, 2 thời điểm này cách nhau 183 ngày và $T = 183/365 \approx 0,5$.
- + Lãi suất phi rủi ro (r): Là lợi suất gần nhất của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 12 tháng tại ngày tính toán (Nguồn: website Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).
- + Độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất (σ): Độ biến động kỳ vọng được ước tính dựa trên độ lệch chuẩn (độ biến động lịch sử) của tỷ suất sinh lợi theo ngày của giá chứng khoán cơ sở trong vòng 1 năm gần nhất tính đến ngày tính toán. Dựa trên ước tính về độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất, Công ty đưa ra mức giá chào bán thấp nhất và cao nhất tương ứng với từng mức biến động. Công thức tính độ biến động lịch sử của tỷ suất sinh lợi của giá chứng khoán cơ sở như sau:

$$r_i = \ln\left(\frac{P_{i+1}}{P_i}\right)$$

$$m = \frac{\sum_{i=1}^n r_i}{n}$$

$$a = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (r_i - m)^2}{n - 1}}$$

$$\sigma_{his} = a\sqrt{t}$$

Trong đó:

P_i : Giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại thời điểm i ;

n : Số lượng các thời điểm lấy dữ liệu;

t : Số ngày giao dịch trong năm, Công ty áp dụng $t = 250$;

σ_{his} : Độ biến động lịch sử trong thời kỳ t .

- + Tỷ lệ chuyển đổi (k): Ví dụ tỷ lệ chuyển đổi là 2:1 ($k = 2$), nghĩa là 2 chứng quyền tương đương với 1 chứng khoán cơ sở.

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: HPG.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.
- Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thép, sản xuất hàng nội thất....
- Ngày niêm yết: 15/11/2007.
- Nơi niêm yết: Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu (đơn vị: tỷ đồng)	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	Giữa niên độ năm 2019	Quý 3/2019	Quý 4/2019
Tổng giá trị tài sản	53.022	78.223	47,5%	93.019	97.448	101.791
Vốn chủ sở hữu	32.398	40.623	25,4%	44.256	46.050	47.788
Doanh thu thuần	46.162	55.836	21,0%	30.596	15.087	17.975
Thuế và các khoản phải nộp	1.274	1.471	15,5%	790	367	362
Lợi nhuận trước thuế	9.288	10.071	8,4%	4.651	2.161	2.285
Lợi nhuận sau thuế	8.015	8.601	7,3%	3.860	1.794	1.923
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	24,7%	21,2%	-14,2%	8,7%	3,9%	4,0%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của HPG, Bloomberg)

- Các chỉ số tài chính của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở trong 02 năm gần nhất:

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,8	1,1
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,2	0,5
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	38,9%	48,1%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	63,7%	92,6%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	17,4%	15,4%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	24,7%	21,2%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	15,1%	11,0%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	20,8%	18,9%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	5.895	4.037

(Nguồn: Báo cáo tài chính của HPG, Bloomberg)

- Thông tin giao dịch (tính đến ngày 11/03/2020) (Nguồn: Bloomberg):
- + Giá trị vốn hóa: 64.333 tỷ đồng.
- + Khối lượng khớp lệnh trung bình trong 6 tháng gần nhất: 5.410.148 cổ phiếu/phiên.
- + Giá điều chỉnh cao nhất trong 26 tuần: 26.300 đồng.
- + Giá điều chỉnh thấp nhất trong 26 tuần: 21.200 đồng.
- + Chỉ số giá/thu nhập (P/E): 9,0.
- + Giá đóng cửa điều chỉnh của ngày giao dịch cuối cùng của 6 tháng gần nhất:

Tháng	08/2019	09/2019	10/2019	11/2019	12/2019	01/2020
Giá (nghìn đồng)	21,95	21,80	22,85	23,50	24,10	22,35

3. Thời gian dự kiến đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

Dự kiến trong vòng 05 ngày làm việc tính từ ngày chào bán chứng quyền.

4. Đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

a) Hồ sơ đăng ký mua chứng quyền

- **Đối với nhà đầu tư cá nhân:**

- + 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;
- + 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;
- + 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;
- + 01 Giấy ủy quyền (nếu có);
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD và Hộ chiếu (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

- **Đối với nhà đầu tư tổ chức:**

- + 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- + 01 bản sao hợp lệ các loại giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp (nếu có);

- + 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;
- + 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức;
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

b) Thủ tục đăng ký mua chứng quyền

- Bước 1: Nhà đầu tư tìm hiểu về thông tin về đợt phát hành trên website của Công ty (www.kisvn.vn) hoặc đến trực tiếp sàn giao dịch của Công ty để được hướng dẫn trực tiếp.
- Bước 2: Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty.
- Bước 3: Sau khi hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền, nhà đầu tư thực hiện thanh toán tiền mua chứng quyền bằng cách nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty. Tiền thanh toán mua chứng quyền được chuyển vào tài khoản:
 Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Số tài khoản: 1191 0000 428688.
 Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
- Bước 4: Sau khi kết thúc thời hạn phân phối chứng quyền, Công ty sẽ thông báo kết quả đăng ký mua của nhà đầu tư thông qua SMS hoặc Email.
- Bước 5: Công ty tiến hành đăng ký lưu ký chứng quyền vào tài khoản của nhà đầu tư. Sau khi hoàn tất thủ tục lưu ký và đăng ký niêm yết, chứng quyền sẽ được giao dịch chính thức trên sàn niêm yết.

5. Thực hiện chứng quyền

a) Nguyên tắc thực hiện chứng quyền

- Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi (ITM).
- Công ty gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.
- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền.
- Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ năm (05) kể từ ngày đăng ký cuối cùng.

- Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền mua là số tiền thanh toán khi giá thanh toán lớn hơn giá thực hiện, được tính theo công thức $[(\text{Giá thanh toán} - \text{Giá thực hiện}) / \text{Tỷ lệ chuyển đổi}]$. Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

b) Trình tự thực hiện chứng quyền

- Trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Công ty, VSD lập và gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất vào 9 giờ ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD lập và chuyển danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký dưới dạng chứng từ điện tử cho thành viên lưu ký.

- Thành viên lưu ký đối chiếu thông tin người sở hữu chứng quyền trong danh sách do VSD cung cấp với thông tin của thành viên lưu ký và gửi cho VSD thông báo xác nhận dưới dạng chứng từ điện tử chậm nhất vào 15 giờ 30 ngày làm việc thứ hai (02) kể từ ngày đăng ký cuối cùng để xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận các thông tin trong danh sách.

- Vào ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD gửi Công ty danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền.

- Công ty phải gửi thông báo xác nhận danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền cho VSD chậm nhất vào ngày làm việc thứ ba (03) sau ngày đăng ký cuối cùng. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong danh sách, Công ty phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do.

- Trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được thông báo xác nhận của Công ty, VSD gửi văn bản thông báo cho thành viên lưu ký có liên quan xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, Công ty phải chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSD.

- Tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký được VSD phân bổ vào tài khoản của thành viên lưu ký liên quan trong ngày làm việc liền trước ngày thanh toán. Thành viên lưu ký chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán.

- Trường hợp Công ty thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của tổ chức phát hành, VSD gửi thông báo cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

c) Trường hợp bị mất khả năng thanh toán, Công ty sẽ sử dụng các nguồn sau để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký.

6. Quyền của người sở hữu chứng quyền

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: Người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

- Trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do Công ty đình chỉ, tạm ngừng hoạt động; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết; hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán vì các nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định rõ tại bộ nguyên tắc về xác định chỉ số; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, giá thanh toán được Công ty áp dụng là bình quân giá đóng cửa của chứng quyền trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày hủy niêm yết chứng quyền có hiệu lực.

- Trong vòng 24 giờ kể từ ngày có quyết định hủy niêm yết chứng quyền, Công ty sẽ công bố cách thức xác định giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

- Kể từ ngày công bố thông tin hủy chứng quyền đến ngày liền trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực, Công ty thực hiện việc mua lại chứng quyền thông qua hoạt động tạo lập thị trường. Giá mua lại được là mức giá thanh toán đã công bố và theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán.

7. Điều chỉnh chứng quyền

- Công ty phải điều chỉnh chứng quyền trong các trường hợp sau: Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới...

- Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có sự kiện doanh nghiệp như sau:

+ Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.

+ Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

+ Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.

- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

8. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền.

8.1. Phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư 128/2018/TT-BTC của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam, nhà đầu tư phải trả các khoản phí khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

- Phí mua chứng quyền tại Công ty: là giá chào bán chứng quyền \times Số lượng chứng quyền đăng ký mua.
- Phí môi giới tại Công ty.
- Phí giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán: 0,02% trên giá trị giao dịch.
- Phí lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam: 0,3 đồng/chứng quyền/tháng.

8.2. Biểu thuế

Theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm, nhà đầu tư sẽ phải chịu mức thuế khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

+ Đối tượng:

Tất cả các nhà đầu tư cá nhân bao gồm cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài có giao dịch chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ Mức thu:

Thuế TNCN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần \times với thuế suất 0,1%.

Trong đó:

+ Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán \times Số lượng chứng quyền.

+ Trường hợp trước ngày đáo hạn chứng quyền bị hủy niêm yết, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần được xác định như sau:

- Trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường \times Số lượng chứng quyền.

- Sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố \times Số lượng chứng quyền.

Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu A với giá 1.400 đồng/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 đồng.

- Nếu nhà đầu tư thực hiện bán chứng quyền mua tại mức giá 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.

- Nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và tổ chức phát hành chứng quyền công bố giá thanh toán chứng quyền là 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.

+ Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng = Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở \times (Số lượng chứng quyền chia (:) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Ví dụ 2: Tương tự các giả thiết tại Ví dụ 1 nêu trên, giá thanh toán của chứng khoán cơ sở A do Sở giao dịch Chứng khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 155.000 đồng/cổ phiếu thì số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền là: $155.000 \times (100 : 10) \times 0,1\% = 1.550$ đồng.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với doanh nghiệp trong nước

+ **Đối tượng:** Nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm.

+ **Mức thu:** Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm phải được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% theo quy định.

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với tổ chức nước ngoài sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp (nhà thầu nước ngoài)

+ **Đối tượng:** Tổ chức nước ngoài là nhà thầu nước ngoài có thu nhập từ chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ Mức thu:

Thuế TNDN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần \times với thuế suất 0,1%

Trong đó, cách tính giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần áp dụng tương tự như cách tính thuế TNCN.

d) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế: là thời điểm nhà đầu tư (bao gồm tổ chức, cá nhân) chuyển nhượng chứng quyền trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền.

9. Hoạt động tạo lập thị trường

Theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 02/03/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Sở Giao dịch Chứng

khoản Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty có nghĩa vụ tạo lập thị trường nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền của Công ty phát hành, cụ thể:

a) Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Công ty phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chênh lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất) / giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, Công ty phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền;
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá 5%;
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán);
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

b) Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, Công ty không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng số lượng tối thiểu 100 chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán hoặc giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua;
- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện), Công ty được miễn đặt lệnh bán;

- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...;
- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền là một chuỗi các bước được thực hiện liên tục nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro xảy ra đối với Công ty. Để quản trị rủi ro hiệu quả, Công ty thực hiện các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro đối với chứng quyền

Các rủi ro thường gặp đối với Công ty khi phát hành chứng quyền:

- Rủi ro thanh toán: Rủi ro khi Công ty không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như Công ty bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện chứng quyền.
- Rủi ro thị trường: Rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền và giá của chứng khoán cơ sở.
- Rủi ro pháp lý: Rủi ro khi Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.
- Rủi ro hoạt động: Rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ hacker đánh sập hệ thống công nghệ thông tin), nhân viên (lừa đảo, sai sót do cố tình hoặc vô tình), tài sản vốn, các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh...).

Bước 2: Phân tích rủi ro

Dựa trên các rủi ro liệt kê ở bước 1, từng phòng ban liên quan đến hoạt động phát hành chứng quyền của Công ty sẽ đánh giá về khả năng hay xác suất rủi ro đó xảy ra và mức độ tác động. Trên cơ sở đó sẽ phân loại và xếp hạng từng loại rủi ro để có những biện pháp xử lý phù hợp.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp Công ty xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với các rủi ro cho phù hợp. Các chiến lược thường được áp dụng để giải quyết hay đối phó với rủi ro là: tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, giảm nhẹ rủi ro, chấp nhận rủi ro.

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Hoạt động cuối cùng trong quy trình quản trị rủi ro là hoạt động giám sát và trao đổi thông tin nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, kiểm soát và đối phó với rủi ro của Công ty. Tiến độ thực hiện các kế hoạch kiểm soát rủi ro cho các rủi ro cụ thể

luôn được thông báo lên cấp trên và các phòng ban liên quan để chủ động thực hiện các hành động khắc phục phù hợp.

Định kỳ, Phòng Quản trị rủi ro thực hiện đánh giá hoạt động quản trị rủi ro và đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoạt động quản trị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, báo cáo Ban Giám đốc.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro dự kiến

- Mục đích phòng ngừa rủi ro: để đảm bảo khả năng thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do rủi ro gây ra.

- Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

+ Phòng Chứng khoán phái sinh trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro theo phương án đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc và Phòng Quản trị rủi ro về vị thế phòng ngừa rủi ro vào cuối ngày. Ngoài ra, khi xảy ra những sự việc ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro, Phòng Chứng khoán phái sinh có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc ngay lập tức và phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm khắc phục và đưa ra giải pháp cho vấn đề phát sinh.

+ Nhân sự trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền:

STT	Họ tên	Phòng ban	Chứng chỉ hành nghề	Số năm kinh nghiệm
1	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Quản lý Quỹ số 001692/QLQ	6 năm

+ Phòng Quản trị rủi ro thực hiện giám sát hoạt động phòng ngừa rủi ro của Phòng Chứng khoán phái sinh nhằm kiểm soát các rủi ro có thể xảy ra khi phát hành chứng quyền và báo cáo Ban Giám đốc.

+ Phòng Kiểm soát nội bộ thực hiện việc giám sát việc thực hiện đúng quy trình và đề xuất những giải pháp để hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ.

+ Ban Giám đốc thực hiện tổ chức, giám sát và hỗ trợ các hoạt động của tất cả phòng ban liên quan đến hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

- Nguyên tắc thực hiện tổng quát: Công ty áp dụng phương án phòng ngừa Delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, Công ty sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở theo nguyên tắc sau:

$$P = \text{Delta} \times \text{OI}/k$$

$$\text{Delta} = N(d_1)$$

P: Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

OI: Số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta của chứng quyền mua được tính dựa trên mô hình Black-Scholes.

- Chứng khoán phòng ngừa rủi ro:
- + Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.
- + Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).
- Ví dụ minh họa phương án phòng ngừa rủi ro Delta: Giả sử chứng quyền mua A có giá thực hiện là 33.000 đồng, lãi suất phi rủi ro là 4,3%; tỷ lệ chuyển đổi 2:1; thời gian đáo hạn còn 90 ngày, Công ty nắm giữ chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro theo bảng sau:

Thời gian	Giá chứng khoán cơ sở	Độ biến động	Delta	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ	Thay đổi của số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ
9h20	28.300	33%	21,7%	100.000	10.850	-
9h25	28.100	32%	19,6%	110.000	10.780	-70
9h30	28.400	35%	23,9%	90.000	10.755	-25
9h40	28.900	40%	30,5%	120.000	18.300	7.545

3. Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài

- Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền như sau:

+ Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.

+ Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:

- Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
- Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
- Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giá định là khi chứng quyền phát hành trong

trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

+ Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:

- KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
- KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. Ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán

- Tên ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 16/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003.

- Địa chỉ trụ sở chính: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

2. Tổ chức kiểm toán

- Tên tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TPHCM

- Địa chỉ trụ sở chính: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 3832 9129 Fax: (028) 3834 2957 Website: www.aisc.com.vn

IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Chúng tôi và chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, môi giới, tư vấn và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Công ty và/ hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/ hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Chúng tôi cam kết không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và ngân hàng lưu ký.

X. CAM KẾT

Công ty cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.



NGHỊ QUYẾT.

V/v Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tên
Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.06 của KIS Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty;
- Căn cứ nội dung cuộc họp HĐQT ngày 13/03/2020.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.06
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	HPG
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	5 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	2:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng từ thấp hơn 5% đến cao hơn 10% so với giá tham chiếu của



		chứng khoán cơ sở vào ngày tháng báo phát hành
10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	2.000 đồng/chứng quyền
11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.200 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	4.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	8.000.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	4.000.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 05 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền



Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Park Won Sang



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM



CÔNG VĂN

V/v: Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài dành cho Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.06

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-28) 3914 8585 Fax: (84-28) 3821 6898 Website: www.kisvn.vn

Nội dung công văn:

Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp hết room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.06 như sau:

- Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi hết room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.
- Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:
 - + Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyên nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
 - + Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
 - + Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giá định là khi chứng quyền phát hành trong

trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

- Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:
 - + KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
 - + KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



PARK WON SANG

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Số: ~~02.1721877.2022~~ /TT/BIDV-KIS

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
(TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM)

VÀ

NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI
NGHĨA
(NGÂN HÀNG LƯU KÝ)

TP. HCM, THÁNG ...3... NĂM ..2020

HỢP ĐỒNG

DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ

BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Hợp đồng dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán (“**Hợp Đồng**”) được ký kết vào ngày 17. tháng 03. năm 2020 bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Giấy phép thành lập số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007

Địa chỉ: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028.39148585

Fax: 028.38216899

Đại diện : Park Won Sang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là “**Bên A**” hoặc “**KIS**” hoặc “**Tổ Chức Phát Hành**”)

Và

BÊN B: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA

Giấy ĐKKD: 0100150619079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09/05/2012

Giấy phép HDLK: 16/GPHĐLK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2003

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38218812

Fax: 028.39144714

Đại diện:

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là “**Bên B**” hoặc “**BIDV – Nam Kỳ Khởi Nghĩa**” hoặc “**Ngân hàng lưu ký**”)

XÉT RẰNG:

- (a) Bên A là Công ty Chứng khoán sẽ thực hiện đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm trong tháng 03 năm 2020 và hiện có mong muốn ký quỹ tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Bên A tại một ngân hàng lưu ký phù hợp theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- (b) Bên B là ngân hàng thương mại được thành lập tại Việt Nam, có giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp sẵn sàng cung cấp các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Bên A phù hợp theo quy định của Pháp luật;

NAY, VÌ VẬY, Các Bên đồng ý ký kết “**Hợp Đồng**” này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi “**Hợp Đồng**” này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- “**Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là các cá nhân, tổ chức (Nhà đầu tư) sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.
- “**Tài sản ký quỹ**” là tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi của Tổ Chức Phát Hành được ký quỹ tại Bên B theo Điều 2.a Hợp đồng này. Tài sản ký quỹ này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất của bên thứ ba khác.
- “**Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là danh sách do Tổ chức phát hành gửi cho Ngân hàng lưu ký có đầy đủ thông tin của Người Sở Hữu Chứng Quyền.

2. MỤC ĐÍCH VÀ THỜI HẠN KÝ QUỸ

- Số tiền ký quỹ/Giá trị của chứng chỉ tiền gửi ký quỹ dự kiến: **4.000.000.000 VND** (Bằng chữ: **Bốn tỷ đồng**).
- Hình thức ký quỹ: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
1191 0000 727686	4.000.000.000	Bốn tỷ đồng	219 ngày	10/03/2020	15/10/2020	230/2020/HĐTGDCTC

- Mục đích ký quỹ: Ký quỹ đảm bảo khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.06
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	HPG
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	5 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	2:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng từ thấp hơn 5% đến cao hơn 10% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành
10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	2.000 đồng/chứng quyền

11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.200 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	4.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	8.000.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	4.000.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 05 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDKK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

d) Thời hạn ký quỹ: 5 tháng tính từ ngày Bên A chào bán chứng quyền có bảo đảm.

3. PHÍ DỊCH VỤ, CÁCH TÍNH VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

a) Bên A sẽ thanh toán cho Bên B về việc cung cấp dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng này với mức Phí dịch vụ cụ thể như sau:

- **Mức phí dịch vụ:** 1%/năm, tối thiểu 1.000.000 VND/tháng, tối đa 5.000.000 VND/tháng.

(Đây là mức Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ được Bên B thu hàng tháng theo quy định Biểu phí của Bên B công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này).

- Công thức tính Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ: Số tiền ký quỹ nhân (x) với số ngày ký quỹ thực tế nhân (x) mức Phí dịch vụ chia (:) cho 365 ngày.

b) Ngoài mức Phí dịch vụ nêu trên, Bên A uỷ quyền cho Bên B thu các loại phí: Phí chuyển tiền, phí duy trì tài khoản, phí thông báo/gửi sao kê, phí dịch vụ ngân hàng khác (Đây là phí dịch vụ ngân hàng được Bên B thu trên từng giao dịch/hoạt động phát sinh của Bên A theo quy định Biểu phí của Bên B trong từng thời kỳ).

c) Hàng tháng, Bên A uỷ quyền cho Bên B được tự động trích tài khoản tiền gửi số 11910000.100977 của Bên A mở tại bên B để thu Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.

4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

a) Thực hiện ký quỹ Tài sản ký quỹ để bảo đảm khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền và duy trì tối thiểu 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã huỷ niêm yết;

- b) Khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến giá trị Tài sản ký quỹ của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B để bên B thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;
- c) Thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện chứng quyền bằng tài sản ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký: thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền bằng tiền và/ hoặc sử dụng chính Tài sản ký quỹ để chi trả cho Người Sở Hữu Chứng Quyền, cụ thể:
 - Lập Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ gửi Bên B theo mẫu tại Phụ lục 01;
 - Lập và gửi Bên B danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02: dưới định dạng File Microsoft Excel đồng thời với Danh sách có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của Bên A.
- e) Được Bên B hoàn trả Tài sản ký quỹ sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- f) Được Bên B bồi thường thiệt hại mà do lỗi của Bên B gây ra;
- g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- a) Bên B thực hiện phong toả/giải toả Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
1191 0000 727686	4.000.000.000	Bốn tỷ đồng	219 ngày	10/03/2020	15/10/2020	230/2020/HĐTG-ĐCTC

- b) Lưu giữ Hợp đồng tiền/Chứng chỉ tiền gửi (nếu có);
- c) Quản lý tách biệt Tài sản ký quỹ với tài sản khác của Bên A, và các tài sản khác của Bên B;
- d) Hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Bên A sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- e) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ chức phát hành;
- f) Xác nhận báo cáo do Tổ chức phát hành lập có liên quan đến Tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán;
- g) Báo cáo UBCKNN khi phát hiện Tổ chức phát hành chứng quyền vi phạm pháp luật;
- h) Thực hiện chứng quyền cho Bên A:
 - Căn cứ vào Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ, Bên B thực hiện giải toả Tài sản ký quỹ;
 - Căn cứ vào Thông báo và Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền từ Tổ chức phát hành, Bên B thực hiện chuyển tiền theo đề nghị của Bên A.
- i) Trường hợp Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và/hoặc không đầy đủ

theo thông báo/đề nghị của Bên A gây thiệt hại cho Người Sở Hữu Chứng Quyền và/hoặc Bên A thì Bên B phải bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) cho Bên A hoặc/và Người Sở Hữu Chứng Quyền.

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

6. PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ

a) Trường hợp Bên A sử dụng Tài sản ký quỹ để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền: Ngân hàng dựa trên thông báo của Tổ Chức Phát Hành và Danh Sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02 để thực hiện chuyển tiền thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;

b) Việc Ngân hàng thực hiện theo nội dung tại Khoản a Điều này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của các Bên và Tổ chức phát hành cam kết không tiến hành bất kỳ các thủ tục tố tụng nào đối với Ngân hàng lưu ký về việc thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ theo phương thức nêu trên.

c) Những tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ, Tổ chức phát hành sẽ làm việc trực tiếp với Người Sở Hữu Chứng Quyền để giải quyết, trừ trường hợp do lỗi hệ thống/nhân sự của Bên B gây ra.

7. HOÀN TRẢ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Bên A được nhận lại Tài sản ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp chứng quyền đến ngày đáo hạn: Tổ chức phát hành đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả và nhận lại Tài sản ký quỹ;

b) Trường hợp chứng quyền huỷ niêm yết trước ngày đáo hạn: Dựa vào thông báo/văn bản của UBCKNN và/hoặc Sở giao dịch chứng khoán và/hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Tổ chức phát hành gửi văn bản đề nghị sang Ngân hàng lưu ký để thực hiện thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu cần).

8. LUẬT ÁP DỤNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai Bên. Trường hợp không thương lượng được, các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

9. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

a) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý khi hai Bên hoàn tất việc hoàn trả Tài sản ký quỹ theo Điều 7 Hợp đồng này. Trường hợp cần thiết, một Bên có thể yêu cầu lập Biên bản thanh lý Hợp đồng này.

b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này phải được cả hai Bên đồng ý và lập thành văn bản do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký, đóng dấu. Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các điều khoản tương ứng trong Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

- c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.
- d) Hợp đồng này được lập làm 10 (mười) bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 08 (tám) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Park Won Sang

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Kim

PHỤ LỤC 01

Công ty chứng khoán.....

Số:...

Đề nghị giải toả tài sản ký quỹ

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Kỳ
Khởi Nghĩa

Căn cứ vào

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả số tiền ký quỹ như sau:

Số tiền ký quỹ:

Số tài khoản:

Mục đích: Thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền/hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Tổ chức phát hành.

Trân trọng!

Công ty chứng khoán.....

PHỤ LỤC 02

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....

Số:.....

DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN

Kính gửi : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Công ty chứng khoángửi đến Ngân hàng lưu ký danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền như sau :

STT	HỌ VÀ TÊN	TÀI KHOẢN GIAO DỊCH		SỐ LƯỢNG CW NĂM GIỮ	SỐ TIỀN THANH TOÁN	TÀI KHOẢN NHẬN TIỀN THANH TOÁN		GHI CHÚ
		SỐ TÀI KHOẢN	LOẠI TÀI KHOẢN			SỐ TÀI KHOẢN	TÊN NGÂN HÀNG	
1								
2								
3								
4								
CỘNG								
TỔNG CỘNG								

Công ty chứng khoán



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM (KIS)
KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION
Head Office: 180-192 Nguyễn Công Trứ St, District 1, HCM city
Tel: +84 83 714 5585 Fax: +84 83 821 6890

Số: 06.20/KIS



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của quý 4/2019 so với quý 4/2018)

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 4/2019 (kỳ báo cáo) so với quý 4/2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quý năm này	Quý năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21,712,091,768	297,427,600	21,414,664,168	7200%
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10,410,401,781	13,197,698,633	(2,787,296,852)	-21%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	64,386,004,301	36,436,657,863	27,949,346,438	77%
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5,908,894,000		5,908,894,000	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28,986,884,817	24,653,748,963	4,333,135,854	18%
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3,296,516	(3,296,516)	-100%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	774,261,277	452,464,763	321,796,514	71%
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,338,305,455	130,000,000	1,208,305,455	929%
1.11. Thu nhập hoạt động khác	6,591,000	9,705,240	(3,114,240)	-32%
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-- >11)	133,523,434,399	75,180,999,578	58,342,434,821	78%
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Các chi phí tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14,321,103,400	6,765,823,445	7,555,279,955	112%



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Date: 2020.01.20
09:22:43 +07:00

2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	26,500,860,436	4,504,952,384	21,995,908,052	488%
2.5. Lãi từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	2,954,050,000		2,954,050,000	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	4,858,090,793	216,290,329	4,641,800,464	2146%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20,371,216,431	20,013,765,499	357,450,932	2%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	834,572,308	649,457,270	185,115,038	29%
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	498,004,367	258,165,000	239,839,367	93%
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	70,337,897,735	32,408,453,927	37,929,443,808	117%
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	6,701,341,369	2,215,526,575	4,485,814,794	202%
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	278,870,363	268,355,396	10,514,967	4%
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	814,220,352	575,983,495	238,236,857	41%
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	7,794,432,084	3,059,865,466	4,734,566,618	155%
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		7,426,599,999	(7,426,599,999)	-100%
4.2. Chi phí lãi vay	1,434,845,932	75,589,091	1,359,256,841	1798%
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	1,434,845,932	7,502,189,090	(6,067,343,158)	-81%
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	23,009,409,670	20,425,964,527	2,583,445,143	13%
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	46,535,713,146	17,904,257,500	28,631,455,646	160%
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	46,589,780,961	17,907,746,887	28,682,034,074	160%
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	10,472,308,274	3,609,478,775	6,862,829,499	190%
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	36,117,472,687	14,298,268,112	21,819,204,575	53%

G.T. K.S.
TY
ĂN
IOAN
NAM
5 CHỈ TIÊU

Trong quý 4/2019, Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 36.1 tỷ đồng, tăng 14.2 tỷ (53%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng doanh thu hoạt động. Cụ thể như sau:

- Doanh thu hoạt động tăng 58.3 tỷ (tỷ lệ tăng 78%) chủ yếu do doanh thu từ các khoản cho vay ký quỹ tăng 27.9 (tỷ lệ tăng 77%) và lãi từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL) tăng 21.7 tỷ trong đó chủ yếu do phát hành chứng quyền.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 4.4 tỷ do đánh giá lại tỷ giá các khoản đi vay bằng tiền USD
- Chi phí hoạt động tăng 21.9 tỷ (488%) chủ yếu do tăng chi phí lãi vay và trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý 4/2019 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM



KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)

QUÝ IV NĂM 2019

Four Quarter 2019

CÔNG TY C
PHN CHNG
KHOÁN KIS
/IT NAM

Digitally signed by
CÔNG TY C PHN
CHNG KHOÁN
KIS VIT NAM
Date: 2020.01.20
09:22:40 +07:00

2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,489,916,488,038	2,602,137,708,286
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		3,479,892,120,526	2,599,047,829,850
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	201,654,051,091	194,118,548,191
1.1. Tiền	111.1		9,654,051,091	39,118,548,191
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		192,000,000,000	155,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		62,480,312,100	35,721,177,790
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		479,255,000,000	490,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	2,846,258,988,745	1,983,241,941,512
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(141,104,507,861)	(128,377,907,971)
7. Các khoản phải thu	117		12,226,820,653	8,790,838,279
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6,523,179,700	1,014,646,500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5,703,640,953	7,776,191,779
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5,703,640,953	7,776,191,779
8. Trả trước cho người bán	118		1,223,200,915	1,042,451,600
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		17,738,106,984	14,346,697,550
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		160,147,890	164,082,899
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		10,024,367,512	3,089,878,436
1. Tam ứng	131		71,069,434	35,078,677
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4,853,450,104	2,796,133,058
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		99,847,974	258,666,701
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		5,000,000,000	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		67,040,015,508	60,602,107,853
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		30,792,245,416	30,751,089,676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	14,424,835,446	12,926,016,676
- Nguyên giá	222		41,912,572,143	36,137,448,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(27,487,736,697)	(23,211,432,267)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	16,367,409,970	17,825,073,000
- Nguyên giá	228		38,344,325,738	35,173,225,738

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21,976,915,768)	(17,348,152,738)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		227,600,000	92,137,500
V. Tài sản dài hạn khác	250		36,020,170,092	29,758,880,677
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,856,321,990	2,787,918,990
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	7,636,966,197	2,652,233,677
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	5.9	684,051,463	2,230,765,948
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	14,811,435,802	12,076,547,087
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,031,394,640	10,011,414,975
6. Lợi thế thương mại	256		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,556,956,503,546	2,662,739,816,139
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,458,682,652,567	696,277,317,679
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,458,682,652,567	696,277,317,679
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,161,000,000,000	490,100,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.13	1,161,000,000,000	490,100,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		100,000,000,000	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	147,632,926,432	185,838,889,966
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		6,926,567,858	1,640,505,414
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		44,000,000	135,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	12,844,135,368	6,825,828,912
11. Phải trả người lao động	323		0	5,683,780,179
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		211,855,323	40,303,184
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		30,009,227,362	6,002,430,342
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		13,940,224	10,579,682
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,098,273,850,979	1,966,462,498,460
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,098,273,850,979	1,966,462,498,460
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,897,011,000,000	1,897,011,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,897,011,000,000	1,897,011,000,000
a. Cổ nhiều phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,897,011,000,000	1,897,011,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10,049,627,761	3,459,060,135
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10,049,627,761	3,459,060,135
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		181,163,595,457	62,533,378,190
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		191,605,409,485	79,496,833,087
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10,441,814,028)	(16,963,454,897)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,556,956,503,546	2,662,739,816,139
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		189,701,100	189,701,100
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		26,762,760,000	5,441,980,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		20,000	20,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,845,680,000	4,220,430,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
14. Chứng quyền	014		35,063,690	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		5,667,644,350,000	4,486,084,650,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5,351,564,040,000	4,221,034,820,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		12,105,430,000	886,330,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		169,210,310,000	116,163,800,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41,970,780,000	41,970,780,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		92,793,790,000	106,028,920,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		313,960,000	1,301,420,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		313,960,000	1,301,420,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026		275,897,756,245	303,760,585,566
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		147,248,546,635	261,749,709,596
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		45,158,915,939	18,249,321,238
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		82,162,130,671	22,429,121,734
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0

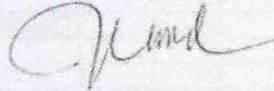
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	0
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,328,163,000	1,332,433,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		229,410,677,306	284,178,831,330
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		188,735,207,036	234,211,702,890
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		40,675,470,270	49,967,128,440
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		480,000	0
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,327,683,000	1,332,433,000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020
 Người đại diện theo pháp luật UQ



10117531.141

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21,712,091,768	297,427,600	36,847,470,618	1,885,394,511
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		15,565,991,741	0	18,768,231,500	17,569,808
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2,366,767,975	184,759,200	11,330,941,577	1,322,056,600
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		428,480	112,668,400	217,237,570	545,768,103
d. Chênh lệch giảm đo đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu	01.4		3,778,903,572	0	6,531,059,971	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		10,410,401,781	13,197,698,633	40,334,573,550	51,047,291,571
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		64,386,004,301	36,436,657,863	215,698,805,742	122,474,902,201
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		5,908,894,000	0	6,033,724,000	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		28,986,884,817	24,653,748,963	105,003,125,551	120,919,364,068
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	3,296,516	0	6,028,242
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		774,261,277	452,464,763	2,832,082,387	1,985,693,405
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,338,305,455	130,000,000	1,474,669,091	414,286,218
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		6,591,000	9,705,240	88,093,907	29,404,220
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		133,523,434,399	75,180,999,578	408,312,544,846	298,762,364,436
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		14,321,103,400	6,765,823,445	23,891,244,951	6,992,475,661
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		5,062,410,499	423,885,717	10,917,850,122	623,989,430
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		3,272,978,740	6,341,937,728	6,554,093,114	6,368,486,231
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		302,710,519	0	310,977,550	0
d. Chênh lệch tăng đo đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu	21.4		5,683,003,642	0	6,108,324,165	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		26,500,860,436	4,504,952,384	53,171,864,173	40,650,086,519
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		2,954,050,000	0	3,437,440,000	0
2.6. Chi phí hoạt động lý doanh	26		4,858,090,793	216,290,329	5,263,769,563	729,935,033
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		20,371,216,431	20,013,765,499	70,056,363,075	79,131,010,404
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		834,572,308	649,457,270	2,914,328,805	2,394,087,477
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		498,004,367	258,165,000	1,379,390,343	807,125,384
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		70,337,897,735	32,408,453,927	160,113,400,910	130,704,700,478
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi lý giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6,701,341,369	2,215,526,575	6,701,341,369	2,217,442,689
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		278,870,363	268,355,396	996,297,228	1,126,905,071
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		814,220,352	575,983,495	827,545,310	575,983,495
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		7,794,432,084	3,059,865,466	8,525,183,907	3,920,331,255
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	7,426,599,999	2,507,624,657	13,475,942,465
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,434,845,932	75,589,091	1,637,102,601	267,363,815
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0	0	0
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		0	0	0	0
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		1,434,845,932	7,502,189,090	4,144,727,258	13,743,306,280
V. CHI BAN HÀNG						
61			0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62			23,009,409,670	20,425,964,527	86,263,016,034	70,911,137,034
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-60-61-62)	70		46,535,713,146	17,904,257,500	166,316,584,551	87,323,551,899
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		59,106,221	3,489,387	133,030,954	15,163,972
8.2. Chi phí khác	72		5,038,406	0	5,079,755	12,526
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		54,067,815	3,489,387	127,951,199	15,151,446
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		46,589,780,961	17,907,746,887	166,444,535,750	87,338,703,345
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		49,400,091,796	24,064,925,415	161,244,951,481	92,385,132,976
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2,810,310,835)	(6,157,178,528)	5,199,584,269	(5,046,429,631)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		10,472,308,274	3,609,478,775	34,633,183,231	18,157,500,654
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	8,925,593,789	3,886,829,711	33,086,468,746	18,434,851,590
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1,546,714,485	(277,350,936)	1,546,714,485	(277,350,936)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		36,117,472,687	14,298,268,112	131,811,352,519	69,181,202,691
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		0	0	0	0
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		0	0	0	0
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0	0	0
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		0	0	0	0
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		0	0	0	0
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		0	0	0	0
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		0	0	0	0
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		0	0	0	0
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		190	75	695	365
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		190	75	695	365

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020
 Người đại diện theo pháp luật UQ

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Kim Thoa

Trương Thị Kim Dung



7/2/20

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		166,444,535,750	87,338,703,345
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		38,925,250,996	42,136,440,100
- Khấu hao TSCĐ	03		8,905,067,460	6,429,965,462
- Các khoản dự phòng	04		12,726,599,890	10,737,093,685
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(1,892,516,712)	2,933,815,891
- Chi phí lãi vay	06		42,082,366,884	30,180,356,649
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(22,896,266,526)	(8,144,791,587)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		12,662,417,279	6,368,486,231
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		12,662,417,279	6,368,486,231
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(17,862,001,548)	(1,322,056,600)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(17,862,001,548)	(1,322,056,600)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(958,453,013,877)	(175,940,314,535)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(21,982,285,847)	(37,707,707,778)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		10,745,000,000	445,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(863,017,047,233)	(572,077,684,862)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(5,508,533,200)	(1,014,646,500)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,556,088,931)	11,935,947,121
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		237,230,323	142,623,441
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3,935,000	96,375,056
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(35,990,757)	(15,846,282,497)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5,237,050,172	(1,363,579,014)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(7,042,049,566)	3,290,677,176
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28,047,704,668)	(7,341,970,067)
(-) Lãi vay đã trả	44		(22,049,863,324)	(32,447,606,461)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		5,286,062,444	1,157,727,588
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		171,552,139	(148,548,420)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,138,361,105	10,663,661,672
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5,683,780,179)	5,683,780,179
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(37,779,867,186)	14,036,918,831
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		11,431,005,831	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(758,282,811,400)	(41,418,741,459)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	51		(9,081,685,700)	(9,472,494,934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9,081,685,700)	(9,472,494,934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	784,245,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		2,794,800,000,000	1,617,188,772,197
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		2,794,800,000,000	1,617,188,772,197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,019,900,000,000)	(2,244,589,872,197)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(2,019,900,000,000)	(2,244,589,872,197)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		774,900,000,000	156,843,900,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		7,535,502,900	105,952,663,607
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		194,118,548,191	88,165,884,584
- Tiền	101.1		39,118,548,191	58,165,884,584
- Các khoản tương đương tiền	101.2		155,000,000,000	30,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		201,654,051,091	194,118,548,191
- Tiền	103.1		9,654,051,091	39,118,548,191
- Các khoản tương đương tiền	103.2		192,000,000,000	155,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

MINH

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
 Quý 4 năm 2019

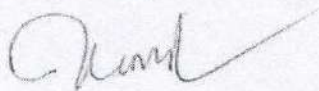
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		22,641,866,901,637	24,949,209,620,834
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(27,105,768,422,390)	(29,682,614,785,700)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4,411,108,495,980	4,847,031,863,886
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		26,909,594,701	18,249,321,238
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,975,129,251)	(1,368,771,735)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		285,035,452,097	225,378,822,421
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(285,039,722,097)	(225,378,824,421)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(27,862,829,323)	130,507,246,523
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		303,760,585,568	173,253,339,045
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		303,760,585,568	173,253,339,045
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			279,999,030,834	82,838,861,846
Trong đó có kỳ hạn:	32			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		22,429,121,734	89,082,042,199
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		1,332,433,000	1,332,435,000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		275,897,756,245	303,760,585,568
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		275,897,756,245	303,760,585,568
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			192,407,462,574	279,999,030,834
Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		82,162,130,671	22,429,121,734
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		1,328,163,000	1,332,433,000
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



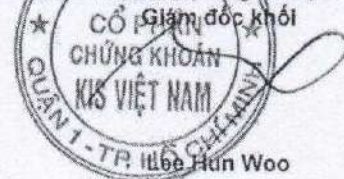
Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020
 Người đại diện theo pháp luật UQ



Nguyễn Văn Hân Woo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ		
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Lũy kế cùng kỳ năm nay	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1		3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.766.000.000	1.897.011.000.000	784.245.000.000	-	-	-	1.897.011.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.112.766.000.000	1.897.011.000.000	784.245.000.000	-	-	-	1.897.011.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn								
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								
2. Cổ phiếu quỹ (*)								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			3.459.060.135	3.459.060.135	-	6.590.567.626	-	3.459.060.135
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			3.459.060.135	3.459.060.135	-	6.590.567.626	-	3.459.060.135
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
8. Lợi nhuận chưa phân phối		270.295.769	62.533.378.190	69.181.202.691	6.918.120.270	131.811.352.519	13.181.135.252	62.533.378.190
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		10.865.264.435	79.496.833.087	75.549.688.922	6.918.120.270	125.289.711.650	13.181.135.252	79.496.833.087
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.594.968.666)	(16.963.454.897)	(6.368.486.231)	-	6.521.640.869	-	(16.963.454.897)
Tổng cộng		1.113.036.295.769	1.966.462.498.460	860.344.322.961	6.918.120.270	144.992.487.771	13.181.135.252	1.966.462.498.460
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác								
Tổng cộng								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Paul

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quang

Trương Thị Kim Dung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHDKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.897.011.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá

mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	201,654,051,091	194,118,548,191
<i>Tiền mặt</i>	5994	9,654,051,091	39,118,548,191
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	192,000,000,000	155,000,000,000
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998	1,327,683,000	1,332,433,000
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000	82,162,130,671	22,429,121,734

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004	142,920,225	655,448,050,200
<i>Cổ phiếu</i>	6005	4,933,650	177,477,502,500
<i>Trái phiếu</i>	6006		
<i>Chứng khoán khác</i>	6007	137,986,575	477,970,547,700

b) Cửa nhà đầu tư	6008	894,059,542	18,373,664,452,460
Cổ phiếu	6009	871,892,547	18,135,790,355,960
Trái phiếu	6010		
Chứng khoán khác	6011	22,166,995	237,874,096,500
Tổng cộng	6012	1,036,979,767	19,029,112,502,660

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản cho vay		2,846,258,988,745	1,983,241,941,512
Gốc cho vay hoạt động Margin		2,795,382,729,597	1,906,848,373,927
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		50,876,259,148	76,393,567,585

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024					
Số dư đầu kỳ	6025		35,534,577,779	508,269,510	94,601,654	36,137,448,943
Mua trong kỳ	6026		5,775,123,200	0	0	5,775,123,200
Đầu tư XDCB hoàn thành	6027					
Tăng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					
Số dư cuối kỳ	6032		41,309,700,979	508,269,510	94,601,654	41,912,572,143
Giá trị hao mòn lũy kế	6033					
Số dư đầu kỳ	6034		22,608,561,103	508,269,510	94,601,654	23,211,432,267
Khấu hao trong kỳ	6035		4,276,304,430	0	0	4,276,304,430
Tăng khác	6036					0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037					0
Thanh lý, nhượng bán	6038					0
Giảm khác	6039					0
Số dư cuối kỳ	6040		26,884,865,533	508,269,510	94,601,654	27,487,736,697
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041					
Tại ngày đầu kỳ	6042		12,926,016,676	0	0	12,926,016,676
Tại ngày cuối kỳ	6043		14,424,835,446	0	0	14,424,835,446

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		471,234,320	34,701,991,418		35,173,225,738
Mua trong kỳ	6048		0	3,171,100,000		3,171,100,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		471,234,320	37,873,091,418		38,344,325,738
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		370,192,651	16,977,960,087		17,348,152,738
Khấu hao trong kỳ	6057		80,833,335	4,547,929,695		4,628,763,030
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		451,025,986	21,525,889,782		21,976,915,768
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		101,041,669	17,724,031,331		17,825,073,000
Tại ngày cuối kỳ	6064		20,208,334	16,347,201,636		16,367,409,970

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	7,636,966,197	2,652,233,677
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	7,636,966,197	2,652,233,677

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	12,844,135,368	6,825,828,912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	8,925,593,789	3,886,829,711
Thuế thu nhập cá nhân	6078	3,601,752,035	2,531,186,069
Các loại thuế khác	6080	316,783,544	407,813,132
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6084	684,051,463	2,230,765,948
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6085		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	6086		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>	6087		
<i>Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6088		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6089	684,051,463	2,230,765,948
<i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6090	-	-
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	6091		
<i>Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6092		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6093	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUÝ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	14,811,435,802	12,076,547,087
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	48,688,241	48,688,241
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	11,729,918,914	9,804,278,670
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	3,032,828,647	2,223,580,176



Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	6390					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391	6.90%	25,000,000,000	1,530,100,000,000	1,555,100,000,000	0
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393	4.6%	465,100,000,000	1,167,200,000,000	471,300,000,000	1,161,000,000,000

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	6130					
a) Vay dài hạn	6131					
Vay ngân hàng (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6132					
Vay đối tượng khác (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6133					
b) Nợ dài hạn	6135					
Thuê tài chính	6136					
Nợ dài hạn khác	6137					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	147,632,926,432	185,838,889,966
Phải trả Sở GDCK	6397		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	147,632,926,432	185,838,889,966

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
--------------	-------------	--------	----------

BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155	8,925,593,789	3,886,829,711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156	8,925,593,789	3,886,829,711
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158	8,925,593,789	3,886,829,711
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165		


Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

UQ Tổng Giám đốc

